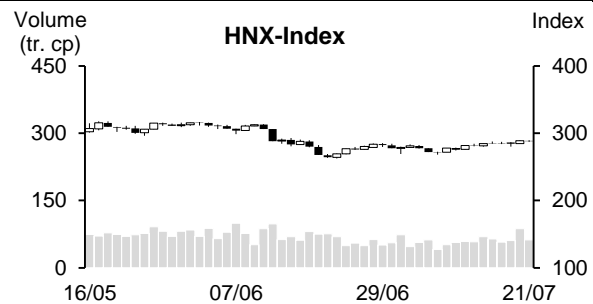
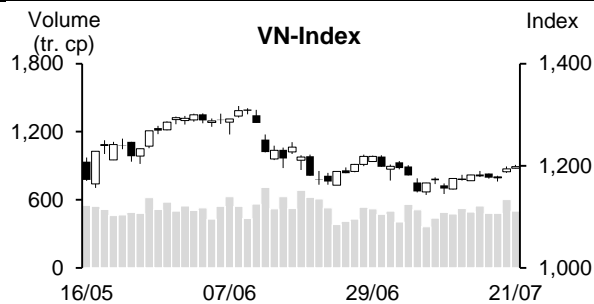


21/07/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,198.47	0.36%	1,235.25	0.79%	288.09	-0.27%
Tổng KLGD (tr. cp)	530.64	-18.11%	141.09	4.07%	64.59	-26.76%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	500.95	-16.66%	127.72	3.52%	62.55	-28.40%
TB 20 phiên (tr. cp)	486.06	3.06%	118.52	7.75%	58.98	6.05%
Tổng GTGD (tỷ VND)	12,123.03	-14.43%	4,860.63	7.17%	1,213.63	-28.21%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	11,110.71	-14.15%	4,088.49	2.57%	1,168.73	-29.87%
TB 20 phiên (tỷ VND)	10,325.43	7.61%	3,721.71	9.86%	1,131.81	3.26%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	197	38%	21	70%	87	36%
Số mã giảm	247	47%	7	23%	105	43%
Số mã đứng giá	77	15%	2	7%	50	21%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường duy trì xu hướng đi lên trong phiên đảo hạm đồng phái sinh tháng 7. Ngưỡng cản tâm lý 1,200 điểm khiến nhiều nhà đầu tư trở nên thận trọng. Mặc dù VN-Index duy trì sắc xanh trong suốt cả phiên giao dịch, lực cầu dường như chỉ tập trung ở các cổ phiếu trụ như ngân hàng, bán lẻ, thép để giữ chỉ số. Trong khi đó, ở các nhóm cổ phiếu vốn hóa nhỏ hơn, lực bán tỏ ra áp đảo với một số nhóm ngành ghi nhận mức giảm giá khá mạnh như chăn nuôi, thủy sản, chứng khoán,... dẫn đến độ rộng thị trường nghiêng hẳn về số mã giảm điểm và xảy ra tình trạng “xanh vỏ đỏ lòng”. Trong những phút cuối phiên chiều, trước áp lực từ việc đảo hạm phái sinh, VN-Index một lần nữa thất bại trong việc kiểm định lại mốc 1,200 điểm.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm thứ ba liên tiếp. Khối lượng giao dịch duy trì trên mức bình quân 20 phiên, hàm ý dòng tiền vẫn tham gia thị trường ổn định. Không những vậy, chỉ số duy trì đóng cửa trên MA5, cùng với đường MA5 cắt lên MA20, cho thấy xu hướng phục hồi ngắn hạn đang tiếp diễn. Thêm vào đó, đường RSI vượt qua đường Midline cho tín hiệu củng cố đà tăng và đường MACD nằm trên Signal duy trì tín hiệu mua, cho thấy chỉ số có cơ hội hướng lên thử thách ngưỡng 1,220 điểm (MA50). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index lại có phiên giảm điểm trở lại. Mặc dù vậy, chỉ số vẫn đóng cửa trên MA5 cùng với MA5 giữ trạng thái phân kỳ dương so với MA20, cho thấy xu hướng chính trong ngắn hạn vẫn là phục hồi, phiên giảm điểm chỉ mang tính rung lắc kỹ thuật và chỉ số vẫn còn cơ hội tiến lên thử thách ngưỡng kháng cự 292 điểm (MA50). Nhìn chung, thị trường vẫn giữ được xu hướng phục hồi ngắn hạn. Do đó, nhà đầu tư có thể cân nhắc tận dụng các phiên rung lắc kỹ thuật để tái cơ cấu lại danh mục hợp lý hơn, với ưu tiên chính là các cổ phiếu có cơ bản tốt, triển vọng kinh doanh khả quan và đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: VNM (Mua)

Cổ phiếu quan sát: ACB, NT2, HAH

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VNM	Mua	22/07/22	73.2	73.2	0.0%	79.5	8.6%	71	-3%	Cổ phiếu có cơ hội phục hồi

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	ACB	Quan sát mua	22/07/22	24.65	27	Nền tảng tốt break trendline giảm kèm vol tăng hai phiên gần đây -> khả năng có thể hình thành nhịp tăng
2	NT2	Quan sát mua	22/07/22	25.3	28-29	Tín hiệu điều chỉnh không xấu với vol thấp -> khả năng chỉ là chỉnh kỹ thuật, có thể canh mua vùng 24.2-24.5
3	HAH	Quan sát mua	22/07/22	66.5	73 85-90	Tín hiệu điều chỉnh không xấu với vol thấp sau nền break trendline -> khả năng chỉ là chỉnh kỹ thuật, có thể canh mua vùng 64-65

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	SAB	Mua	22/06/22	165	155	6.5%	172	11.0%	149	-3.9%	
2	TCB	Mua	08/07/22	36.85	37.8	-2.5%	42.7	13.0%	35.5	-6.1%	
3	BVH	Mua	12/07/22	56.7	54.6	3.8%	61	11.7%	52.5	-4%	
4	HPG	Mua	13/07/22	22.7	22.3	1.8%	25.3	13.5%	21.3	-4%	
5	PLX	Mua	13/07/22	42.35	40.4	4.8%	47	16.3%	38.2	-5%	
6	CMX	Mua	15/07/22	16.25	16	1.6%	18.3	14%	15.1	-6%	
7	VTP	Mua	16/07/22	58.68	55.8	5.2%	62	11%	53	-5%	
8	MSR	Mua	20/07/22	19.663	19.18	2.5%	24.5	28%	18.1	-6%	
9	BCM	Mua	21/07/22	62.2	63	-1.3%	67.5	7%	61	-3%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

ADB giữ nguyên dự báo GDP Việt Nam tăng trưởng 6,5% năm nay

ADB vừa công bố báo cáo "Bổ sung triển vọng phát triển châu Á 2022", trong đó, giữ nguyên dự báo GDP Việt Nam năm nay và năm sau lần lượt tăng trưởng 6,5% và 6,7%.

Theo ADB, tăng trưởng của kinh tế Việt Nam được thúc đẩy nhờ thương mại tiếp tục mở rộng, sự phục hồi nhanh hơn dự kiến của lĩnh vực sản xuất chế tạo, hoạt động đi lại trong nước và việc giải ngân vốn đầu tư công. Trong khi đó, giá cả hàng hóa toàn cầu tăng cao, đặc biệt là giá dầu toàn cầu sẽ làm tăng áp lực lạm phát. Tuy nhiên, ADB cũng cho rằng nguồn cung lương thực dồi dào trong nước sẽ giúp giảm lạm phát năm nay của Việt Nam. Do vậy, ADB dự báo lạm phát là không thay đổi so với dự báo được đưa ra trước đó là tăng 3,8% cho năm 2022 và tăng 4% vào năm 2023.

Tiền được bơm rông trở lại, lãi suất liên ngân hàng vẫn tăng vọt

Thị trường mở ngày hôm qua (20/7), Ngân hàng Nhà nước chào thầu 5.000 tỷ đồng trên kênh cầm cố, kỳ hạn 14 ngày, lãi suất 2,5%. Có 343,6 tỷ đồng trúng thầu trong khi không có đảo hạn.

Ngoài ra, Ngân hàng Nhà nước chào thầu tín phiếu kỳ hạn 56 ngày. Có 6.975,4 tỷ đồng trúng thầu, lãi suất 2,3%. Trái lại, có 18.000 tỷ đồng tín phiếu đảo hạn.

Như vậy, riêng ngày hôm qua, nhà điều hành tiền tệ đã bơm rông 11.368,2 tỷ đồng ra thị trường. Theo đó, mức lưu hành tín phiếu đã giảm xuống mức 148.304,2 tỷ đồng.

Mặc dù một lượng lớn tiền được trả về thị trường nhưng lãi suất liên ngân hàng lại tăng mạnh. Lãi suất liên ngân hàng hôm nay (21/7) tiếp tục có bước nhảy vọt lên mức 2,13%/năm cho kỳ hạn qua đêm. Trái lại, lãi suất USD qua đêm cùng thị trường đi ngang quanh ngưỡng 1,73%/năm. Điều này đã chấm dứt chuỗi 3 tháng liên tiếp, chênh lệch lãi suất USD và VND rơi vào trạng thái âm. Áp lực tỷ giá USD/VND cũng có phần giảm bớt.

Giá xăng về sát 26.000 đồng một lít

Từ 15h hôm nay, mỗi lít xăng giảm 2.710-3.600 đồng, các mặt hàng dầu đồng loạt giảm 1.100-2.380 đồng. Sau điều chỉnh của liên Bộ Công Thương - Tài chính, giá bán lẻ xăng E5 RON 92 về còn 25.070 đồng (giảm 2.710 đồng); còn xăng RON 95 là 26.070 đồng (giảm 3.600 đồng).

Giá các mặt hàng dầu cũng đồng loạt giảm. Dầu diesel giảm 1.740 đồng, còn 24.850 đồng một lít. Dầu hoả hạ 1.100 đồng một lít, còn 25.240 đồng. Dầu mazut là 16.540 đồng một kg, tương đương mức giảm 2.380 đồng.

Đây là kỳ giảm giá thứ ba liên tiếp của giá xăng, dầu trong nước từ đầu tháng 7 đến nay.

Nguồn: NDH, VnEconomy

Tin doanh nghiệp niêm yết

TPBank báo lãi bán niên tăng 26%, tỷ lệ bao phủ nợ xấu cải thiện

Theo BCTC quý II của TPBank (HoSE: TPB), thu nhập lãi thuần tăng 20% so với cùng kỳ năm 2021 ở mức 3.034,8 tỷ đồng. Hoạt động dịch vụ lãi 680,6 tỷ đồng, tăng 65%. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh ngoại hối lãi 179,1 tỷ đồng, tăng 12,4%. Lãi từ hoạt động khác ghi nhận ở mức 218 tỷ đồng, lãi gấp 3,8 lần so với cùng kỳ.

Chi phí hoạt động tăng 42,4% lên 1.762,8 tỷ đồng. Ngân hàng lãi trước thuế 2.164 tỷ đồng, tăng 37%. Lợi nhuận sau thuế đạt 1.731,8 tỷ đồng, tăng 36,7%.

Lũy kế 6 tháng đầu năm, lợi nhuận trước thuế đạt 3.787,8 tỷ đồng, tăng 26%, tương đương với việc thực hiện 46,1% kế hoạch năm. Thu nhập lãi thuần đạt 5.866,2 tỷ đồng, tăng 22,6% so với cùng kỳ.

Tính đến 30/6, tổng tài sản đạt 310.772,4 tỷ đồng, tăng 6,1% so với thời điểm đầu năm. Trong đó, tiền mặt giảm 28,1%, xuống còn 1.834,9 tỷ, tiền gửi Ngân hàng Nhà nước giảm 19,1%, xuống 14.590,3 tỷ đồng, tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng giảm 16,4% xuống 40.738,5 tỷ đồng. Tỷ lệ nợ xấu tính đến hết quý II tăng 4 điểm cơ bản từ 0,81% lên 0,85%.

Kido báo lãi ròng quý II giảm hơn 20% do không còn hoàn nhập dự phòng

Tập đoàn Kido (HoSE:KDC) vừa công bố BCTC hợp nhất quý II với doanh thu thuần tăng 35,4% lên 3.472,8 tỷ đồng. Giá vốn hàng bán tăng ít hơn với 25% lên 2.582,2 tỷ đồng. Lợi nhuận gộp tăng 78,4% lên 890,6 tỷ đồng.

Lãi tiền gửi đạt 16,1 tỷ đồng, bằng 33% cùng kỳ, dẫn đến doanh thu tài chính giảm 56,4% xuống 23 tỷ đồng. Chi phí tài chính tăng hơn 48% lên 64,6 tỷ đồng.

Khoản hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi giảm hơn 99% từ 132,2 tỷ đồng xuống 1,2 tỷ đồng, nên quý II năm nay đơn vị ghi nhận 128,1 tỷ đồng chi phí quản lý doanh nghiệp, cùng kỳ âm 46,8 tỷ đồng. Kết quả, lợi nhuận sau thuế giảm 3,7% xuống 219,2 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ giảm 20,7% còn 198,3 tỷ đồng. Lãi cơ bản trên cổ phiếu giảm từ 1.215 đồng còn 867 đồng.

Lũy kế 6 tháng, Tập đoàn Kido ghi nhận doanh thu thuần tăng 30% lên 6.352 tỷ đồng. Lợi nhuận trước thuế tăng 26,9% lên 427,3 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ giảm 11,3% xuống 305,1 tỷ đồng. Lãi cơ bản trên cổ phiếu 1.334 đồng, cùng kỳ 1.503 đồng.

Năm nay, Kido đặt mục tiêu tổng doanh thu tăng 33%, đạt 14.000 tỷ đồng. Lợi nhuận trước thuế tăng 38%, lên 900 tỷ đồng. Như vậy, sau 6 tháng đầu năm, doanh thu đạt 45,4% còn lợi nhuận hoàn thành 47,5% kế hoạch năm.

NT2 báo lãi hơn 365 tỷ đồng trong quý II

Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (HoSE: NT2) vừa công bố kết quả kinh doanh quý II với doanh thu thuần 2.687 tỷ đồng, tăng 66,4% so với cùng kỳ năm 2021. Giá vốn hàng bán tăng 47,7% lên 2.278 tỷ đồng. Dù doanh thu và giá vốn cùng tăng nhưng doanh thu sản xuất điện vẫn tăng nhiều hơn giúp biên lợi nhuận được cải thiện từ 4,5% lên 15,2%.

Doanh thu từ hoạt động tài chính giảm 58,2% còn 1,5 tỷ đồng. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp lần lượt tăng 17,9% và 4,8% trong khi chi phí tài chính giảm 85,8% về còn khoảng 5 tỷ đồng. Kết quả, Nhơn Trạch 2 thu về khoảng 365 tỷ đồng lãi sau thuế, gấp 14,8 lần so với cùng kỳ. EPS được cải thiện từ 61 đồng lên 1.249 đồng.

Lũy kế 6 tháng đầu năm, doanh thu của của Nhơn Trạch 2 đạt, lãi sau thuế 625,6 tỷ đồng, lần lượt tăng 43,8% và 276% so với nửa đầu năm 2021. Tại đại hội cổ đông năm nay, Nhơn Trạch 2 đặt mục tiêu doanh thu và lợi nhuận sau thuế cả năm lần lượt là 8.100 tỷ đồng và 468 tỷ đồng. Như vậy, công ty đã hoàn thành 33% mục tiêu doanh thu và 77% kế hoạch lợi nhuận năm sau 6 tháng.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
MWG	64,100	4.74%	0.09%
MSN	105,500	2.43%	0.08%
SAB	165,000	3.25%	0.07%
CTG	27,500	1.66%	0.05%
GAS	104,100	1.07%	0.04%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NTP	40,800	5.97%	0.09%
THD	57,400	0.53%	0.03%
BCC	15,600	5.41%	0.03%
HTP	37,000	2.78%	0.03%
BAB	16,900	0.60%	0.02%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VHM	58,900	-1.34%	-0.07%
BCM	62,200	-1.27%	-0.02%
PLX	42,350	-1.17%	-0.01%
BVH	56,700	-1.39%	-0.01%
PGV	24,950	-1.58%	-0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
DTK	12,100	-3.97%	-0.10%
HUT	28,900	-2.69%	-0.08%
CEO	31,700	-2.46%	-0.06%
KSF	83,000	-0.60%	-0.04%
MBS	20,800	-2.35%	-0.04%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HAG	11,100	2.30%	29,657,100
HPG	22,700	1.57%	23,043,400
STB	23,100	0.22%	17,945,400
VND	19,150	-0.26%	16,010,200
SSI	21,300	0.00%	15,960,000

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	15,400	-0.65%	17,462,442
CEO	31,700	-2.46%	6,023,042
PVS	23,700	-0.84%	4,000,584
AMV	8,500	0.00%	3,379,388
HUT	28,900	-2.69%	3,073,176

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	22,700	1.57%	522.4
DIG	36,400	5.73%	471.7
STB	23,100	0.22%	419.5
SSI	21,300	0.00%	340.0
HAG	11,100	2.30%	319.8

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	15,400	-0.65%	267.2
CEO	31,700	-2.46%	192.8
PVS	23,700	-0.84%	95.2
HUT	28,900	-2.69%	89.9
IDC	58,700	0.17%	75.3

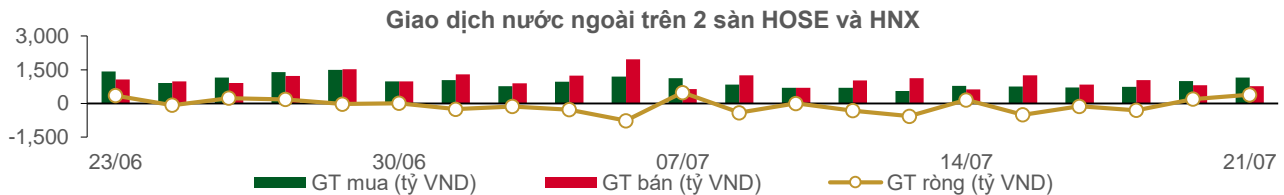
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
MSN	1,420,020	146.31
TCB	3,870,000	140.35
PDR	1,976,000	104.08
NVL	1,365,000	101.01
PNJ	602,400	69.30

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HUT	865,000	25.95
BAB	1,100,000	18.70
VTJ	69,200	0.25
TIG	15	0.00

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	37.52	1,143.92	25.56	756.24	11.96	387.68
HNX	0.25	7.31	0.28	6.22	(0.03)	1.09
Tổng 2 sàn	37.77	1,151.23	25.84	762.46	11.93	388.77



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
MWG	64,100	1,876,900	118.71
FPT	85,000	916,000	78.11
MSN	105,500	682,600	71.91
PNJ	114,000	602,400	69.30
SSI	21,300	3,129,600	66.79

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	58,700	60,000	3.55
PVI	43,900	23,400	1.02
L14	107,200	5,000	0.55
NTP	40,800	10,000	0.39
APS	15,200	20,900	0.32

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
MWG	64,100	1,238,900	78.17
FPT	85,000	881,300	75.08
PNJ	114,000	513,900	59.10
MSN	105,500	557,420	58.80
VCB	72,500	613,100	44.41

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVS	23,700	123,000	2.92
BVS	19,400	83,800	1.61
NVB	29,500	13,400	0.40
TNG	27,200	10,000	0.27
IDC	58,700	3,500	0.21

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SSI	21,300	3,006,700	64.18
LPB	14,650	3,605,500	52.81
GAS	104,100	397,700	41.52
MWG	64,100	638,000	40.54
DPM	48,000	746,400	36.60

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	58,700	56,500	3.34
PVI	43,900	23,400	1.02
L14	107,200	5,000	0.55
NTP	40,800	10,000	0.39
APS	15,200	20,900	0.32

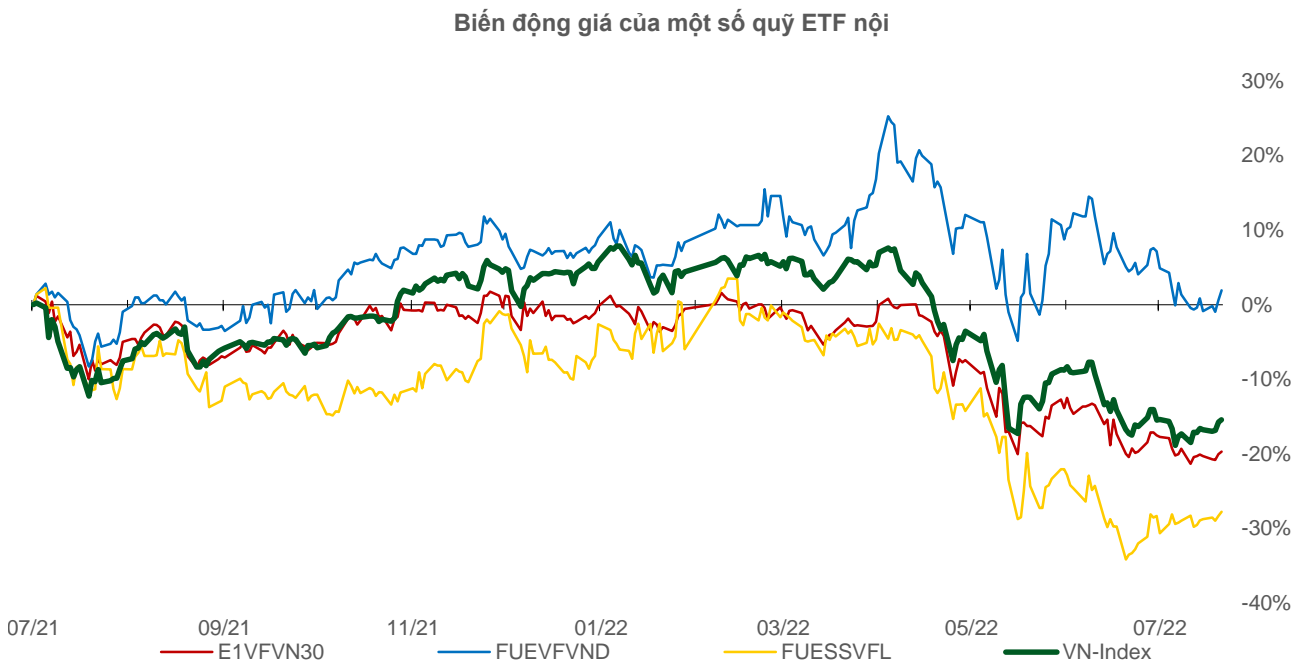
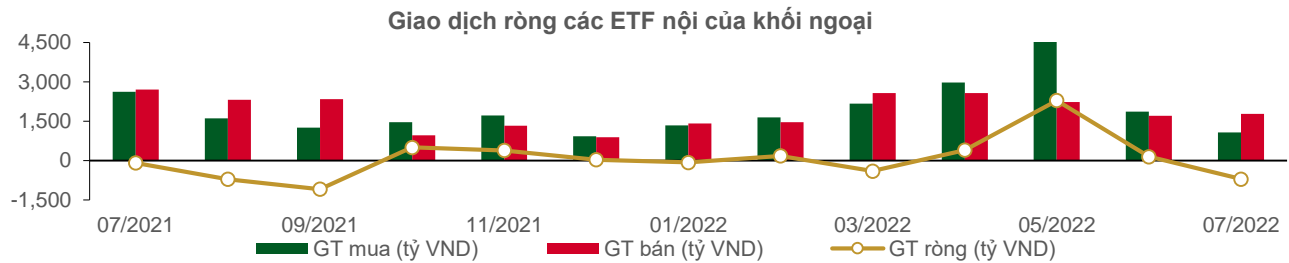
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VHM	58,900	(640,600)	(37.83)
FUEVFVND	26,240	(635,700)	(16.62)
E1VFN30	20,790	(789,800)	(16.45)
VCB	72,500	(153,100)	(11.07)
CTD	58,800	(156,000)	(9.34)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	23,700	(117,000)	(2.78)
BVS	19,400	(68,800)	(1.32)
NVB	29,500	(13,400)	(0.40)
TNG	27,200	(10,000)	(0.27)
PVC	16,800	(10,000)	(0.17)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	20,790	0.4%	2,127,300	44.17	E1VFN30	26.75	43.20	(16.45)
FUEMAV30	14,520	0.5%	12,800	0.19	FUEMAV30	0.06	0.06	0.00
FUESSV30	15,300	0.2%	10,900	0.17	FUESSV30	0.00	0.14	(0.14)
FUESSV50	17,300	0.5%	8,500	0.15	FUESSV50	0.00	0.06	(0.06)
FUESSVFL	16,680	0.8%	1,004,700	16.72	FUESSVFL	16.65	0.07	16.58
FUEVFN30	26,240	1.3%	1,767,800	46.18	FUEVFN30	18.36	34.99	(16.62)
FUEVN100	15,930	-0.1%	85,100	1.35	FUEVN100	1.09	0.94	0.14
FUEIP100	9,000	0.4%	51,700	0.47	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,090	0.5%	52,400	0.42	FUEKIV30	0.20	0.21	(0.01)
Tổng cộng			5,121,200	109.81	Tổng cộng	63.11	79.67	(16.56)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2201	310	6.9%	43,970	61	24,650	79	(231)	28,420	3.2	20/09/2022
CACB2203	840	5.0%	15,910	90	24,650	388	(452)	26,420	2.4	19/10/2022
CACB2204	1,520	11.0%	1,620	109	24,650	772	(748)	26,020	1.6	07/11/2022
CFPT2201	1,000	-2.0%	30,060	61	85,000	518	(482)	87,500	6.6	20/09/2022
CFPT2203	2,210	6.8%	51,460	11	85,000	2,056	(154)	78,420	3.3	01/08/2022
CFPT2204	1,460	-1.4%	7,280	139	85,000	708	(752)	87,500	8.3	07/12/2022
CHDB2201	130	8.3%	48,950	62	24,050	19	(111)	31,000	5.0	21/09/2022
CHDB2203	50	0.0%	13,120	25	24,050	7	(43)	28,890	5.0	15/08/2022
CHDB2204	110	22.2%	800	67	24,050	47	(63)	31,500	2.0	26/09/2022
CHDB2205	420	5.0%	85,000	91	24,050	163	(257)	27,110	5.0	20/10/2022
CHDB2206	330	3.1%	20,120	166	24,050	99	(231)	30,000	8.0	03/01/2023
CHDB2207	1,410	2.9%	1,550	139	24,050	721	(689)	24,500	3.0	07/12/2022
CHDB2208	1,190	5.3%	470	250	24,050	650	(540)	24,000	5.0	28/03/2023
CHPG2201	70	0.0%	65,660	92	22,700	1	(69)	37,570	7.6	21/10/2022
CHPG2202	40	0.0%	46,430	62	22,700	0	(40)	40,760	7.6	21/09/2022
CHPG2203	60	-25.0%	26,490	61	22,700	0	(60)	38,960	3.0	20/09/2022
CHPG2206	40	0.0%	7,050	25	22,700	0	(40)	36,980	7.6	15/08/2022
CHPG2207	90	28.6%	3,960	67	22,700	0	(90)	38,960	2.3	26/09/2022
CHPG2208	320	3.2%	4,310	78	22,700	20	(300)	30,260	3.8	07/10/2022
CHPG2209	100	-9.1%	10	32	22,700	0	(100)	34,460	6.1	22/08/2022
CHPG2210	80	-11.1%	1,080	91	22,700	1	(79)	36,140	6.1	20/10/2022
CHPG2211	240	14.3%	10,350	90	22,700	8	(232)	33,660	3.0	19/10/2022
CHPG2212	350	6.1%	184,520	159	22,700	90	(260)	27,830	7.6	27/12/2022
CHPG2213	1,310	4.0%	185,030	102	22,700	249	(1,061)	26,480	2.3	31/10/2022
CHPG2214	370	2.8%	29,080	166	22,700	76	(294)	28,740	7.6	03/01/2023
CHPG2215	710	-1.4%	67,770	250	22,700	275	(435)	23,000	10.0	28/03/2023
CKDH2201	60	0.0%	17,180	76	36,950	2	(58)	55,990	7.3	05/10/2022
CKDH2204	30	0.0%	20	25	36,950	0	(30)	48,460	7.3	15/08/2022
CKDH2205	80	0.0%	1,570	67	36,950	9	(71)	52,700	2.7	26/09/2022
CKDH2206	110	0.0%	8,710	61	36,950	12	(98)	48,160	7.3	20/09/2022
CKDH2207	510	0.0%	0	109	36,950	176	(334)	45,430	3.6	07/11/2022
CKDH2208	2,010	0.0%	0	139	36,950	882	(1,128)	35,890	4.5	07/12/2022
CKDH2209	1,260	6.8%	60	250	36,950	683	(577)	36,340	7.3	28/03/2023
CMBB2201	580	1.8%	4,960	61	25,600	176	(404)	29,500	2.0	20/09/2022
CMBB2203	170	0.0%	2,960	67	25,600	13	(157)	35,500	2.0	26/09/2022
CMBB2204	770	2.7%	1,500	109	25,600	242	(528)	31,000	2.0	07/11/2022
CMBB2205	1,220	-0.8%	90,330	102	25,600	159	(1,061)	32,000	2.0	31/10/2022
CMBB2206	580	1.8%	540	74	25,600	388	(192)	22,220	10.0	03/10/2022
CMBB2207	640	0.0%	2,730	166	25,600	374	(266)	23,460	10.0	03/01/2023
CMSN2201	150	7.1%	12,770	62	105,500	27	(123)	140,690	16.6	21/09/2022
CMSN2202	290	7.4%	22,740	78	105,500	264	(26)	126,620	8.3	07/10/2022
CMSN2203	120	33.3%	23,880	32	105,500	26	(94)	125,860	19.9	22/08/2022
CMSN2204	960	7.9%	64,590	109	105,500	620	(340)	115,650	9.9	07/11/2022
CMSN2205	850	3.7%	1,140	159	105,500	459	(391)	113,150	19.9	27/12/2022
CMSN2206	590	3.5%	2,700	166	105,500	216	(374)	132,360	19.9	03/01/2023
CMSN2207	1,050	0.0%	0	172	105,500	542	(508)	128,060	9.9	09/01/2023
CMSN2208	1,250	8.7%	5,960	78	105,500	610	(640)	104,230	14.9	07/10/2022
CMSN2209	1,050	-2.8%	3,100	250	105,500	659	(391)	111,410	19.9	28/03/2023
CMWG2201	900	23.3%	23,700	61	64,100	549	(351)	66,860	5.0	20/09/2022
CMWG2202	60	0.0%	15,190	11	64,100	17	(43)	72,080	3.0	01/08/2022
CMWG2203	500	16.3%	2,160	67	64,100	327	(173)	73,570	3.5	26/09/2022
CMWG2204	750	36.4%	53,550	78	64,100	341	(409)	72,080	5.0	07/10/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CMWG2205	680	17.2%	59,650	109	64,100	274	(406)	77,300	5.0	07/11/2022
CMWG2206	1,120	13.1%	10,160	172	64,100	195	(925)	88,060	5.0	09/01/2023
CNVL2201	150	7.1%	8,870	76	74,200	5	(145)	93,980	20.0	05/10/2022
CNVL2202	160	6.7%	3,040	25	74,200	24	(136)	80,000	16.0	15/08/2022
CNVL2203	290	45.0%	310	67	74,200	20	(270)	92,500	5.0	26/09/2022
CNVL2204	220	0.0%	1,140	61	74,200	23	(197)	86,000	16.0	20/09/2022
CNVL2205	650	-4.4%	140	159	74,200	169	(481)	81,890	16.0	27/12/2022
CNVL2206	650	1.6%	130	166	74,200	142	(508)	84,000	16.0	03/01/2023
CNVL2207	1,010	3.1%	40	172	74,200	236	(774)	84,000	10.0	09/01/2023
CNVL2208	980	22.5%	510	250	74,200	299	(681)	80,000	16.0	28/03/2023
CPDR2201	140	0.0%	19,000	76	52,900	1	(139)	83,080	3.7	05/10/2022
CPDR2202	30	0.0%	300	25	52,900	0	(30)	67,610	11.7	15/08/2022
CPDR2203	160	-15.8%	2,080	61	52,900	19	(141)	66,000	10.0	20/09/2022
CPDR2204	580	-3.3%	20	166	52,900	194	(386)	57,980	16.0	03/01/2023
CPDR2205	580	-26.6%	10	250	52,900	395	(185)	53,000	16.0	28/03/2023
CPNJ2201	2,730	2.6%	38,680	61	114,000	2,646	(84)	94,470	7.9	20/09/2022
CPNJ2202	900	0.0%	820	74	114,000	694	(206)	99,480	24.9	03/10/2022
CPNJ2203	820	-1.2%	17,060	166	114,000	593	(227)	109,430	24.9	03/01/2023
CPNJ2204	1,320	5.6%	770	172	114,000	411	(909)	142,260	9.9	09/01/2023
CPOW2202	320	3.2%	2,120	117	13,350	64	(256)	18,000	5.0	15/11/2022
CPOW2203	460	-9.8%	90,750	46	13,350	121	(339)	15,700	2.0	05/09/2022
CPOW2204	770	-6.1%	33,320	250	13,350	400	(370)	13,980	5.0	28/03/2023
CSTB2201	160	6.7%	15,970	62	23,100	32	(128)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	270	3.9%	3,450	61	23,100	92	(178)	29,500	2.0	20/09/2022
CSTB2205	20	0.0%	510	25	23,100	0	(20)	34,570	8.0	15/08/2022
CSTB2206	150	-6.3%	3,930	67	23,100	4	(146)	37,500	2.0	26/09/2022
CSTB2207	80	0.0%	23,460	32	23,100	11	(69)	28,890	5.0	22/08/2022
CSTB2208	280	7.7%	410	91	23,100	64	(216)	30,110	5.0	20/10/2022
CSTB2209	460	7.0%	240	90	23,100	58	(402)	32,000	3.0	19/10/2022
CSTB2210	660	4.8%	59,630	109	23,100	328	(332)	28,500	2.0	07/11/2022
CSTB2211	560	3.7%	137,670	159	23,100	333	(227)	23,330	8.0	27/12/2022
CSTB2212	1,440	2.9%	55,110	102	23,100	566	(874)	26,000	2.0	31/10/2022
CSTB2213	570	0.0%	7,520	166	23,100	283	(287)	24,440	8.0	03/01/2023
CSTB2214	2,190	4.3%	21,190	172	23,100	1,463	(727)	23,000	2.0	09/01/2023
CSTB2215	1,240	3.3%	22,690	250	23,100	783	(457)	22,220	5.0	28/03/2023
CTCB2201	90	12.5%	6,080	61	36,850	1	(89)	55,000	4.0	20/09/2022
CTCB2203	20	-33.3%	8,690	11	36,850	0	(20)	52,000	2.0	01/08/2022
CTCB2204	520	4.0%	590	78	36,850	67	(453)	45,000	5.0	07/10/2022
CTCB2205	580	7.4%	10	90	36,850	59	(521)	46,500	5.0	19/10/2022
CTCB2206	610	7.0%	50,580	109	36,850	205	(405)	43,500	4.0	07/11/2022
CTPB2201	120	20.0%	460	61	28,300	8	(112)	42,000	4.0	20/09/2022
CTPB2203	800	-5.9%	12,470	99	28,300	603	(197)	23,000	10.0	28/10/2022
CTPB2204	880	-7.4%	35,760	250	28,300	668	(212)	23,890	10.0	28/03/2023
CVHM2115	30	0.0%	19,100	27	58,900	0	(30)	91,330	9.7	17/08/2022
CVHM2201	40	-20.0%	44,430	62	58,900	0	(40)	85,190	15.5	21/09/2022
CVHM2202	70	0.0%	16,820	61	58,900	0	(70)	90,360	7.8	20/09/2022
CVHM2204	10	0.0%	42,990	11	58,900	0	(10)	79,670	3.9	01/08/2022
CVHM2205	30	0.0%	2,750	25	58,900	0	(30)	76,650	15.5	15/08/2022
CVHM2206	110	0.0%	710	67	58,900	1	(109)	83,560	4.9	26/09/2022
CVHM2207	460	-2.1%	180	90	58,900	58	(402)	70,930	7.8	19/10/2022
CVHM2208	600	-4.8%	9,330	109	58,900	158	(442)	67,040	7.8	07/11/2022
CVHM2209	390	-2.5%	3,380	159	58,900	86	(304)	69,980	15.5	27/12/2022
CVHM2210	330	0.0%	27,610	166	58,900	23	(307)	80,000	16.0	03/01/2023
CVHM2211	680	-2.9%	40	250	58,900	233	(447)	65,000	16.0	28/03/2023

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CVIC2201	90	0.0%	10	62	68,500	0	(90)	103,980	16.0	21/09/2022
CVIC2202	40	-20.0%	5,390	25	68,500	0	(40)	82,220	16.0	15/08/2022
CVIC2203	350	0.0%	0	78	68,500	14	(336)	86,000	10.0	07/10/2022
CVIC2204	70	0.0%	108,420	32	68,500	1	(69)	83,330	16.0	22/08/2022
CVIC2205	240	-4.0%	12,350	91	68,500	11	(229)	86,670	16.0	20/10/2022
CVIC2206	340	-2.9%	490	60	68,500	16	(324)	82,500	10.0	19/09/2022
CVJC2201	30	0.0%	140	25	126,000	0	(30)	160,000	20.0	15/08/2022
CVJC2202	160	0.0%	6,570	61	126,000	7	(153)	156,790	20.0	20/09/2022
CVJC2203	1,020	3.0%	920	159	126,000	364	(656)	131,130	20.0	27/12/2022
CVJC2204	1,000	-19.4%	20	250	126,000	441	(559)	133,980	20.0	28/03/2023
CVNM2201	230	-8.0%	2,320	62	73,200	12	(218)	85,600	15.2	21/09/2022
CVNM2203	140	0.0%	1,440	25	73,200	16	(124)	78,450	19.3	15/08/2022
CVNM2204	810	-1.2%	38,100	78	73,200	499	(311)	70,600	9.7	07/10/2022
CVNM2205	550	-3.5%	20	91	73,200	126	(424)	77,370	15.5	20/10/2022
CVNM2206	830	-3.5%	1,210	90	73,200	222	(608)	77,370	8.7	19/10/2022
CVNM2207	1,190	1.7%	20	250	73,200	576	(614)	68,670	15.5	28/03/2023
CVPB2201	130	-7.1%	6,790	61	28,200	16	(114)	37,000	5.0	20/09/2022
CVPB2204	380	-9.5%	15,030	117	28,200	92	(288)	30,890	16.0	15/11/2022
CVPB2205	240	0.0%	840	60	28,200	16	(224)	37,500	4.0	19/09/2022
CVPB2206	590	-1.7%	1,190	109	28,200	118	(472)	38,000	2.0	07/11/2022
CVRE2201	110	0.0%	18,160	61	26,300	26	(84)	34,000	4.0	20/09/2022
CVRE2203	20	-33.3%	16,490	25	26,300	1	(19)	33,980	4.0	15/08/2022
CVRE2204	430	-14.0%	10	78	26,300	53	(377)	33,000	5.0	07/10/2022
CVRE2205	80	0.0%	5,770	32	26,300	10	(70)	32,220	5.0	22/08/2022
CVRE2206	250	25.0%	6,570	91	26,300	31	(219)	35,560	5.0	20/10/2022
CVRE2207	160	-5.9%	142,650	91	26,300	39	(121)	33,330	8.0	20/10/2022
CVRE2208	780	6.9%	4,200	109	26,300	306	(474)	32,000	2.0	07/11/2022
CVRE2209	390	2.6%	56,190	159	26,300	155	(235)	30,890	8.0	27/12/2022
CVRE2210	1,020	4.1%	260	139	26,300	410	(610)	28,800	4.0	07/12/2022
CVRE2211	680	4.6%	1,030	250	26,300	318	(362)	28,890	8.0	28/03/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	PE forward	PB forward	
OCB	(New)	HOSE	17,450	33,000	11/07/2022	4,892	9.2	1.7
VPB	(New)	HOSE	28,200	53,200	11/07/2022	19,558	12.3	2.4
TCB	(New)	HOSE	36,850	65,700	11/07/2022	22,735	10.2	2.0
MBB	(New)	HOSE	25,600	36,800	11/07/2022	17,241	8.1	1.8
VCB	(New)	HOSE	72,500	126,500	11/07/2022	26,600	17.6	3.6
BID		HOSE	36,500	43,900	11/07/2022	14,485	15.3	2.2
CTG		HOSE	27,500	37,100	11/07/2022	15,100	11.8	1.7
ACB		HOSE	24,650	36,800	11/07/2022	17,241	8.0	1.8
HDB		HOSE	24,050	36,100	11/07/2022	8,189	9.9	1.9
TPB		HOSE	28,300	36,300	11/07/2022	5,828	9.9	1.8
VIB		HOSE	25,100	38,200	11/07/2022	7,778	10.3	2.5
LPB		HOSE	14,650	20,100	11/07/2022	3,730	8.1	1.3
MSB		HOSE	18,200	29,500	11/07/2022	4,858	9.3	1.4

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
BVH	HOSE	56,700	82,700	11/07/2022	2,920	22.1	2.6
PVI	HNX	43,900	59,680	11/07/2022	1,031	13.6	1.7
BMI	HOSE	28,250	42,000	11/07/2022	267	14.3	1.5
KBC	HOSE	36,850	55,000	11/07/2022	4,503	13.8	1.7
GVR	HOSE	23,700	32,100	11/07/2022	5,812	27.6	2.3
LHG	HOSE	35,100	88,000	11/07/2022	599	7.3	2.3
POW	HOSE	13,350	15,400	11/07/2022	2,913	14.0	1.0
PPC	HOSE	17,500	21,000	11/07/2022	320	14.5	1.4
NT2	HOSE	25,300	27,500	11/07/2022	692	11.4	1.8
GEG	HOSE	21,250	22,400	11/07/2022	528	16.2	1.7
REE	HOSE	81,700	84,700	11/07/2022	2,873	12.4	1.3
GMD	HOSE	50,600	61,600	11/07/2022	819	22.7	2.6
FPT	HOSE	85,000	125,100	11/07/2022	6,053	32.2	6.5
CTR	HOSE	65,900	84,500	11/07/2022	394	24.5	6.2
HPG	HOSE	22,700	45,400	11/07/2022	27,883	10.6	2.4
HSG	HOSE	18,300	23,400	11/07/2022	2,842	4.1	1.1
SMC	HOSE	18,500	25,400	11/07/2022	996	1.6	0.7
NKG	HOSE	19,450	22,500	11/07/2022	1,373	3.6	0.7
BMP	HOSE	57,500	62,500	11/07/2022	422	12.1	2.1
CTD	HOSE	58,800	54,100	11/07/2022	99	6.0	0.4
TNH	HOSE	46,200	50,000	11/07/2022	154	13.5	2.3
TRA	HOSE	89,400	124,200	11/07/2022	296	17.4	3.4
IMP	HOSE	63,000	70,200	11/07/2022	230	20.4	2.4
DHG	HOSE	91,700	118,500	11/07/2022	813	19.1	3.8
STK	HOSE	50,200	76,200	11/07/2022	300	18.0	3.4
TCM	HOSE	45,400	64,400	11/07/2022	264	20.0	3.0
VRE	HOSE	26,300	40,720	11/07/2022	2,604	35.6	2.9
KDH	HOSE	36,950	55,700	11/07/2022	1,363	25.4	3.4
NLG	HOSE	38,200	64,800	11/07/2022	1,386	16.6	2.4
VHM	HOSE	58,900	110,600	11/07/2022	33,671	14.3	3.3
MSN	HOSE	105,500	164,800	11/07/2022	8,969	28.6	5.8
VNM	HOSE	73,200	100,900	11/07/2022	9,703	22.0	5.9
KDC	HOSE	62,000	65,000	11/07/2022	709	24.0	2.8
SAB	HOSE	165,000	169,500	11/07/2022	4,398	26.0	4.7
DBC	HOSE	25,450	29,200	11/07/2022	473	14.2	1.0
BAF	HOSE	34,300	41,300	11/07/2022	405	14.6	2.4
MPC	HOSE	41,835	53,400	11/07/2022	1,225	9.2	1.7
FMC	HOSE	54,200	80,700	11/07/2022	385	13.7	3.3
ANV	HOSE	45,700	50,300	11/07/2022	258	25.8	2.7
VHC	HOSE	84,000	120,600	11/07/2022	1,644	13.5	3.1
MWG	HOSE	64,100	90,800	11/07/2022	6,512	20.4	5.1
PNJ	HOSE	114,000	138,700	11/07/2022	1,736	19.4	4.6
FRT	HOSE	79,000	115,000	11/07/2022	693	19.7	6.0
DGW	HOSE	62,500	82,000	11/07/2022	805	16.7	5.4
PET	HOSE	35,100	45,400	11/07/2022	303	13.9	2.3
PVT	HOSE	19,950	32,000	11/07/2022	996	10.4	1.5
BSR	UPCOM	24,521	32,300	11/07/2022	9,749	10.2	2.1
PLX	HOSE	42,350	53,900	11/07/2022	3,088	15.6	2.6
GAS	HOSE	104,100	134,300	11/07/2022	16,312	15.9	4.1

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912